

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015



Hà Nội, tháng 03 năm 2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Minh Hà	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tài Sơn	Thành viên
Ông Phạm Viết Hùng	Thành viên
Ông Phạm Nguyên Hùng	Thành viên
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc điều hành và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Tài Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Phùng Văn Hoài	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ 01/02/2015)
Ông Đặng Hoàng Cẩm	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ 10/08/2015)
Ông Nguyễn Hồng Tuấn	Quyền Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 01/01/2015)
Bà Vũ Thị Hải	Quyền Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 01/01/2015)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA (UHY ACA LTD).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính (có hiệu lực từ ngày 01/01/2016 và thay thế Thông tư số 52/2012/TT-BTC) hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Tài Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2016

Số: 123 /2016/UHYACA-BCKT**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 (sau đây được gọi là “Công ty”), được lập ngày 25/03/2016, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Gia Đạt

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số

0798-2014-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY ACA (UHY ACA LTD)

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2016

Hà Minh Long

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số

1221-2014-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		760.871.911.745	716.756.011.724
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	19.274.995.809	41.069.026.799
Tiền	111		19.274.995.809	41.069.026.799
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		320.414.826.334	322.719.775.822
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	268.133.468.651	280.988.893.833
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15.026.687.444	7.664.471.362
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		13.973.525.495	13.847.039.472
Phải thu ngắn hạn khác	136	6	23.281.144.744	19.771.411.155
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	447.960.000
Hàng tồn kho	140		421.120.165.554	352.905.285.055
Hàng tồn kho	141	7	421.120.165.554	352.905.285.055
Tài sản ngắn hạn khác	150		61.924.048	61.924.048
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	61.924.048	61.924.048
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.033.530.095.016	1.057.009.833.988
Các khoản phải thu dài hạn	210		76.270.769.709	91.279.481.964
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5	60.921.700.053	72.269.733.620
Trả trước cho người bán dài hạn	212		17.409.624.442	21.070.303.130
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(2.060.554.786)	(2.060.554.786)
Tài sản cố định	220		915.866.805.940	920.938.336.752
Tài sản cố định hữu hình	221	9	892.133.481.498	902.880.081.802
- Nguyên giá	222		1.082.983.454.412	1.048.324.652.848
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(190.849.972.914)	(145.444.571.046)
Tài sản cố định vô hình	227	10	23.733.324.442	18.058.254.950
- Nguyên giá	228		33.811.470.568	26.101.318.462
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.078.146.126)	(8.043.063.512)
Tài sản dở dang dài hạn	240		2.215.718.483	4.480.489.663
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	2.215.718.483	4.480.489.663
Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	34.549.000.000	34.549.000.000
Đầu tư vào công ty con	251		34.549.000.000	34.549.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		4.627.800.884	5.762.525.609
Chi phí trả trước dài hạn	261	8	4.627.800.884	5.762.525.609
TỔNG TÀI SẢN	270		1.794.402.006.761	1.773.765.845.712

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.479.431.101.914	1.445.347.095.406
Nợ ngắn hạn	310		797.007.436.726	731.261.161.014
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	18.604.100.103	46.074.109.678
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		31.797.590.637	31.314.047.510
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	35.901.538.482	56.217.766.316
Phải trả người lao động	314		68.834.275.055	58.232.325.631
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	2.787.754.592	1.383.105.008
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		54.055.510.946	36.977.854.591
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	14.494.380.648	17.765.170.953
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	566.832.910.384	480.740.500.768
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.699.375.879	2.556.280.559
Nợ dài hạn	330		682.423.665.188	714.085.934.392
Phải trả người bán dài hạn	331	13	54.628.162.247	15.978.974.787
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		13.161.059.185	12.967.515.849
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	614.634.443.756	685.139.443.756
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		314.970.904.847	328.418.750.306
Vốn chủ sở hữu	410	18	314.970.904.847	328.168.750.306
Vốn góp của chủ sở hữu	411		266.913.190.000	266.913.190.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		266.913.190.000	266.913.190.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		17.073.481.430	16.101.984.744
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		500.000.000	500.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.484.233.417	44.653.575.562
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		165.597.062	44.653.575.562
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		30.318.636.355	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	250.000.000
Nguồn kinh phí	431		-	250.000.000
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.794.402.006.761	1.773.765.845.712



Nguyễn Tài Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2016

Nguyễn Hồng Tuấn
Q. Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mai Hương
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	499.473.202.804	457.511.478.540
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		499.473.202.804	457.511.478.540
Giá vốn hàng bán	11	20	306.138.052.588	268.186.582.886
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		193.335.150.216	189.324.895.654
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	8.282.199.643	5.949.345.376
Chi phí tài chính	22	22	108.529.807.055	106.667.765.815
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		103.553.978.019	106.647.040.752
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	36.790.160.040	26.488.072.756
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		56.297.382.764	62.118.402.459
Thu nhập khác	31		12.066.910	41.182.142
Chi phí khác	32	24	15.370.557.600	5.277.460.548
Lợi nhuận khác	40		(15.358.490.690)	(5.236.278.406)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		40.938.892.074	56.882.124.053
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	10.620.255.719	12.228.550.891
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		30.318.636.355	44.653.573.162



Nguyễn Tài Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2016

Nguyễn Hồng Tuấn
Q. Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mai Hương
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Chi tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	40.938.892.074	56.882.124.053
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	49.575.162.496	42.225.873.735
Các khoản dự phòng	03	-	(471.379.425)
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.803.890.683	-
(Lãi) hoạt động đầu tư	05	(4.791.593.181)	(5.833.369.670)
Chi phí lãi vay	06	103.553.978.019	106.647.040.752
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	191.080.330.091	199.450.289.445
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	14.774.811.136	(4.930.969.064)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(68.214.880.499)	(65.234.006.511)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(12.890.744.643)	(3.071.763.912)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.134.724.725	2.412.633.700
Tiền lãi vay đã trả	14	(103.450.580.619)	(103.884.241.570)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(12.391.057.210)	(14.694.793.586)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4.777.794.630	211.000.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.846.062.960)	(1.273.348.980)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	12.974.334.651	8.984.799.522
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(39.129.716.336)	(64.484.810.010)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	11.454.545	36.181.818
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.780.138.636	5.797.187.852
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(34.338.123.155)	(58.651.440.340)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		446.360.103.909	445.599.067.501
Tiền trả nợ gốc vay	34		(430.772.694.293)	(409.326.832.401)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16.114.868.205)	(214.501.080)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(527.458.589)	36.057.734.020
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(21.891.247.093)	(13.608.906.798)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	41.069.026.799	54.603.510.892
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		97.216.103	74.422.705
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	19.274.995.809	41.069.026.799



Nguyễn Tài Sơn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2016

Nguyễn Hồng Tuấn
Q. Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mai Hương
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1, tên viết tắt là PECC1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103021734 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02/01/2008, đăng ký thay đổi lần 8 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100953 vào ngày 09/09/2014.

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 có trụ sở tại: Km 9+200, đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Hà Nội. Vốn điều lệ hiện nay của Công ty là 266.913.190.000 đồng, chia thành 26.691.319 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó: Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 14.504.227 cổ phần tương ứng 145.042.270.000 đồng, chiếm 54,34% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 12.187.092 cổ phần tương ứng 121.870.920.000 đồng, chiếm 45,66% vốn điều lệ.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TV1.

1.2. Hoạt động sản xuất kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Khảo sát thiết kế các công trình điện;
- Gia công, thử nghiệm cột điện bằng thép;
- Xây dựng, sửa chữa thủy điện nhỏ;
- Xây dựng lưới điện từ 35 KV trở xuống;
- Nghiên cứu lập dự án đầu tư;
- Thiết kế các công trình điện tất cả các giai đoạn;
- Khảo sát xây dựng, khảo sát môi trường, thí nghiệm địa chất, vật liệu xây dựng...phục vụ thiết kế;
- Thẩm định đồ án thiết kế công trình điện không do Công ty thiết kế;
- Tổng thầu khảo sát, thiết kế và quản lý dự án các công trình điện trong phạm vi của Tập đoàn EVN;
- Lập hồ sơ vật tư, thiết bị phục vụ cho chào thầu các công trình điện, kiểm định chất lượng xây dựng các công trình điện trong phạm vi của Tập đoàn EVN;
- Tư vấn đấu thầu, tư vấn Hợp đồng kinh tế công trình điện;
- Tư vấn dịch vụ và xây dựng các công trình nguồn điện, lưới điện và các công trình công nghiệp, dân dụng khác bao gồm: công tác điều tra, khảo sát, lập dự án đầu tư, lập quy hoạch xây dựng, khảo sát, thiết kế và lập dự toán công trình, lập hồ sơ và dịch vụ tổ chức đấu thầu về thiết kế, mua sắm trang thiết bị, xây lắp công trình, giám sát xây dựng, nhận thầu quản lý xây dựng;
- Gia công thử nghiệm cột điện các loại;
- Xây dựng sửa chữa thủy điện nhỏ;
- Tư vấn thiết kế công trình viễn thông;
- Đầu tư xây dựng công trình thủy điện;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Khai thác, lọc nước phục vụ công nghiệp và sinh hoạt;
- Dịch vụ khảo sát và đo vẽ bản đồ (địa hình, địa chính);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.2. Hoạt động sản xuất kinh doanh chính (tiếp)

- Xây lắp các công trình lưới điện có cấp điện áp đến 110KV;
- Thiết kế, chế tạo thiết bị cơ khí điện lực;
- Kiểm định công trình xây dựng và các dịch vụ thí nghiệm, kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1 được lập theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Từ ngày 01/01/2015, Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp được hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và Thông tư 244/2009/TT-BTC. Theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC, Công ty không thực hiện điều chỉnh hồi tố các ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán. Thông tư 200/2014/TT-BTC cũng thể hiện sự thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Công ty đã trình bày và phân loại lại các số liệu so sánh cho phù hợp với cách trình bày mới. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh số 30 - Thuyết minh báo cáo tài chính.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Đối với các hợp đồng tư vấn và các công trình xây dựng dở dang tại ngày kết thúc niên độ kế toán, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo các chi phí trực tiếp thực tế phát sinh cho từng công trình cộng với các chi phí sản xuất chung phân bổ tương ứng với phần công việc dở dang chưa xác định doanh thu trong năm.

3.5 Trích lập dự phòng

Tại ngày 31/12/2015, việc trích lập dự phòng được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

3.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Công ty áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Ngoài ra, Công ty áp dụng việc trích khấu hao tài sản cố định theo Thông báo số 2190/EVN-TCKT của Tập đoàn Điện lực Việt Nam hướng dẫn thi hành Thông tư 45/2013/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***3.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (tiếp)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc thiết bị	5 - 15
Phụ tùng tiện vận tải truyền dẫn	6 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 10

3.7 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính. Chi tiết tài sản cố định vô hình như sau:

- Phần mềm máy tính: khấu theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao trong 3 năm.
- Quyền sử dụng đất: Quyền sử dụng đất vô thời hạn.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí về đầu tư xây dựng công trình Thủy điện Sông Bung 5, công trình này chưa hoàn thành toàn bộ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Khi công trình này hoàn thành và khai thác theo từng hạng mục, được Công ty phê duyệt theo phân cấp, các chi phí đầu tư xây dựng dở dang sẽ được kết chuyển và ghi tăng nguyên giá tài sản cố định tương ứng.

3.9 Đầu tư tài chính dài hạn

Đối với Báo cáo tài chính riêng của Công ty, khoản đầu tư vào Công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc; lợi nhuận thuần nhận được từ các Công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc của khoản đầu tư.

3.10 Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí phát sinh có liên quan đến nhiều kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh trong từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.11 Phải trả người bán

Các khoản phải trả người bán phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của Công ty cho người bán vật tư, hàng hoá, người cung cấp dịch vụ theo hợp đồng kinh tế đã ký kết. Các khoản này cũng được dùng để phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả cho người bán.

Phần phát sinh tăng của các khoản phải trả người bán cho các nhà thầu phụ nước ngoài được hạch toán trên cơ sở giá trị nghiệm thu giữa Chủ đầu tư với Công ty về hạng mục nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện.

3.12 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa thực chi và chưa thu thập đầy đủ chứng từ được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm nhằm đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phần công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu và chi phí của công trình xây lắp được ghi nhận khi công trình đã hoàn thành được bàn giao và khách hàng chấp nhận thanh toán. Ngoài ra, đối với các công trình xây dựng dở dang, doanh thu và chi phí liên quan được xác định tương ứng với các phần công việc (hạng mục) đã nghiệm thu có xác nhận của chủ đầu tư.

Đối với các công trình đã hoàn thành và ghi nhận doanh thu của các năm trước nhưng khi quyết toán của các cơ quan có thẩm quyền mà bị cắt giảm giá trị thanh toán sẽ được Công ty điều chỉnh giảm doanh thu và công nợ tương ứng vào năm hiện hành.

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các khoản đầu tư mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

3.14 Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hoạt động khảo sát, thiết kế được xác định căn cứ theo tỷ lệ hoàn thành của công trình đã nghiệm thu trong năm.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Các khoản tồn thất hoặc chi phí sản xuất kinh doanh dở dang không có khả năng thu hồi trong tương lai được xem xét ghi nhận giá vốn hàng bán của kỳ phát sinh nghiệp vụ.

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hoặc đầu tư tài sản cố định trong quá trình đầu tư được vốn hóa vào giá trị tài sản hoặc công trình khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Các khoản chi phí đi vay khác phát sinh được phản ánh vào kết quả kinh doanh.

3.16 Ngoại tệ

Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân.

- Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch tại thời điểm đầu mỗi tháng. Tỷ giá áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu của khách hàng là tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng khách nợ. Trường hợp khách nợ có nhiều giao dịch thì tỷ giá thực tế đích danh được xác định là tỷ giá bình quân gia quyền di động các giao dịch của khách nợ đó.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác trong thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.17 Thuế***Thuế Giá trị gia tăng***

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ;

Thuế suất thuế GTGT đầu ra đối với các hoạt động của Công ty là 0% và 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Số thuế của năm hiện hành phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (trong trường hợp Công ty điều chỉnh các khoản thuế hoãn lại hoặc áp dụng chính sách kế toán phản ánh doanh thu và chi phí khác với chính sách thuế của kỳ hiện hành), không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được áp dụng là 22%.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.18 Bên liên quan

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động kinh doanh. Một bên có khả năng kiểm soát đối với Công ty khi nắm giữ vai trò đáng kể trong quyền biểu quyết và quyền quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty. Ngoài ra, quan hệ tài sản, công nợ và các giao dịch với các bên bị chi phối bởi cùng một chủ thể thì cũng được coi là quan hệ và giao dịch với các bên liên quan. Chủ thể chi phối có thể là đơn vị kinh tế hoặc cá nhân nhà đầu tư, nhà quản lý.

3.19 Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu******Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
Tiền mặt	1.182.906.318	1.076.961.470
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.092.089.491	39.992.065.329
Cộng	19.274.995.809	41.069.026.799

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 31/12/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
Ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	32.951.013.052	32.951.013.052
- Các khoản phải thu khách hàng khác	235.182.455.599	248.037.880.781
Cộng	268.133.468.651	280.988.893.833
Dài hạn		
- Công ty Truyền tải Điện 1	6.879.549.170	4.352.753.245
- Công ty Cổ phần thủy điện Văn Chấn	6.360.507.261	6.360.507.261
- Công ty Cổ phần BITECO Nho Quế	8.678.878.311	8.678.878.311
- Các khoản phải thu khách hàng khác	39.002.765.311	52.877.594.803
Cộng	60.921.700.053	72.269.733.620
Tổng cộng	329.055.168.704	353.258.627.453
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	180.912.792.865	160.889.286.549

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Tại 31/12/2015		Tại 01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	23.281.144.744	-	19.771.411.155	-
- Tạm ứng	18.174.036.348	-	17.716.626.551	-
- Thuế giá trị gia tăng tạm hạch toán	408.972.894	-	62.640.000	-
- Thuế thu nhập cá nhân phải thu công nhân viên	2.387.944.816	-	1.863.773.000	-
- Phải thu cán bộ, công nhân viên	-	-	2.362.500	-
- Phải thu tiền bảo hiểm xã hội	1.435.020.856	-	-	-
- Phải thu khác	875.169.830	-	126.009.104	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	23.281.144.744	-	19.771.411.155	-

7. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2015		Tại 01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.051.440.500	-	1.135.283.638	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	420.068.725.054	-	351.770.001.417	-
Cộng	421.120.165.554	-	352.905.285.055	-

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 31/12/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
Ngắn hạn	61.924.048	61.924.048
- Các khoản khác	61.924.048	61.924.048
Dài hạn	4.627.800.884	5.762.525.609
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.449.192.181	1.405.308.210
- Lợi thế thương mại	2.178.608.703	4.357.217.399
Cộng	4.689.724.932	5.824.449.657

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2015	586.862.179.379	387.983.145.903	65.619.757.207	7.653.577.359	205.993.000	1.048.324.652.848
- Mua trong năm	2.026.701.818	3.890.042.927	2.800.810.000	1.315.540.000	-	10.033.094.745
- Đầu tư XDCB hoàn thành	13.797.276.975	17.996.865.650	1.274.594.314	-	-	33.068.736.939
- Tăng khác	-	135.961.628.764	2.640.405.714	-	-	138.602.034.478
- Thanh lý, nhượng bán	-	(357.769.670)	(111.423.000)	(860.690.619)	(32.246.000)	(1.362.129.289)
- Giảm khác	(145.682.935.309)	-	-	-	-	(145.682.935.309)
Tại 31/12/2015	457.003.222.863	545.473.913.574	72.224.144.235	8.108.426.740	173.747.000	1.082.983.454.412
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2015	62.144.324.804	50.035.522.292	26.772.743.990	6.397.907.641	94.072.319	145.444.571.046
- Khấu hao trong năm	14.284.660.740	26.370.701.480	5.371.386.878	706.044.663	34.737.396	46.767.531.157
- Thanh lý, nhượng bán	-	(357.769.670)	(111.423.000)	(860.690.619)	(32.246.000)	(1.362.129.289)
Tại 31/12/2015	76.428.985.544	76.048.454.102	32.032.707.868	6.243.261.685	96.563.715	190.849.972.914
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2015	524.717.854.575	337.947.623.611	38.847.013.217	1.255.669.718	111.920.681	902.880.081.802
Tại 31/12/2015	380.574.237.319	469.425.459.472	40.191.436.367	1.865.165.055	77.183.285	892.133.481.498

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 41.424.333.028 đồng.

Giá trị còn lại các tài sản cầm cố thế chấp của Công ty tại ngày 31/12/2015 là 901.501.031.295 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2015	15.623.924.042	10.477.394.420	26.101.318.462
- Mua trong năm	7.080.900.831	1.401.800.000	8.482.700.831
- Thanh lý, nhượng bán	-	(772.548.725)	(772.548.725)
Tại 31/12/2015	<u>22.704.824.873</u>	<u>11.106.645.695</u>	<u>33.811.470.568</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Tại 01/01/2015	-	8.043.063.512	8.043.063.512
- Trích khấu hao trong năm	1.517.854.972	1.289.776.367	2.807.631.339
- Thanh lý, nhượng bán	-	(772.548.725)	(772.548.725)
Tại 31/12/2015	<u>1.517.854.972</u>	<u>8.560.291.154</u>	<u>10.078.146.126</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2015	<u>15.623.924.042</u>	<u>2.434.330.908</u>	<u>18.058.254.950</u>
Tại 31/12/2015	<u>21.186.969.901</u>	<u>2.546.354.541</u>	<u>23.733.324.442</u>

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Tại 31/12/2015		Tại 01/01/2015	
	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND
Xây dựng cơ bản dở dang	2.215.718.483	2.215.718.483	4.480.489.663	4.480.489.663
Nhà máy thủy điện Sông Bung 5	2.215.718.483	2.215.718.483	4.480.489.663	4.480.489.663
Cộng	<u>2.215.718.483</u>	<u>2.215.718.483</u>	<u>4.480.489.663</u>	<u>4.480.489.663</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Tại 31/12/2015		Tại 01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Công ty TNHH MTV Khảo sát và Thiết kế Xây dựng Điện 1	17.102.000.000	17.102.000.000	17.102.000.000	17.102.000.000
Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2	4.870.000.000	4.870.000.000	4.870.000.000	4.870.000.000
Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng	6.517.000.000	6.517.000.000	6.517.000.000	6.517.000.000
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4	6.060.000.000	6.060.000.000	6.060.000.000	6.060.000.000
Cộng	34.549.000.000	34.549.000.000	34.549.000.000	34.549.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2015		Tại 01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	18.604.100.103	18.604.100.103	46.074.109.678	46.074.109.678
Công ty Cổ phần Khảo sát và Địa chính	4.549.133.824	4.549.133.824	4.549.133.824	4.549.133.824
Công ty Tractebel Engineering	3.000.033.344	3.000.033.344	2.587.231.256	2.587.231.256
Công ty Cổ phần xây dựng 47	311.182.098	311.182.098	33.904.955.578	33.904.955.578
Các đối tượng khác	10.743.750.837	10.743.750.837	5.032.789.020	5.032.789.020
Dài hạn	54.628.162.247	54.628.162.247	15.978.974.787	15.978.974.787
Công ty Cổ phần xây dựng 47	33.904.955.578	33.904.955.578	-	-
Các đối tượng khác	20.723.206.669	20.723.206.669	15.978.974.787	15.978.974.787
Phải trả người bán là các bên liên quan	803.011.271	803.011.271	859.409.222	859.409.222
Trung tâm Điều độ Hệ thống Điện Miền trung	205.920.784	205.920.784	205.920.784	205.920.784
Trung tâm công nghệ Thông tin EVN	190.563.645	190.563.645	164.784.098	164.784.098
Công ty Tư vấn Xây dựng Điện 4	141.066.154	141.066.154	141.066.154	141.066.154
Ban điều hành Dự án Thủy điện Pleikrong	133.664.300	133.664.300	133.664.300	133.664.300
Công ty Tư vấn Xây dựng điện 3	131.796.388	131.796.388	-	-
Công ty Lưới điện Cao thế Miền Trung	-	-	213.973.886	213.973.886

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Tại 31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	28.385.216.827	36.681.902.210	43.427.819.760	21.639.299.277
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.636.187.097	11.134.137.582	12.391.057.210	8.379.267.469
- Thuế thu nhập cá nhân	8.828.086.334	2.143.498.610	8.039.265.536	2.932.319.408
- Thuế tài nguyên	3.298.451.186	11.162.324.336	14.431.941.835	28.833.687
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	237.012.224	77.493.589	314.505.813	-
- Các loại thuế khác	3.897.632.282	1.000.000.501	4.342.470.845	555.161.938
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.935.180.366	14.767.025.901	14.335.549.564	2.366.656.703
Cộng	56.217.766.316	76.966.382.729	97.282.610.563	35.901.538.482

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 31/12/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
Ngắn hạn	2.787.754.592	1.383.105.008
Thủy điện Hòa Bình - Xây dựng mốc hành lang	-	87.272.727
Đánh giá tiềm năng trên sông Nam Et	-	113.830.900
Thủy điện Hạ Sê San 2	-	841.298.969
Nhiệt điện Ninh Thuận - KS lựa chọn địa điểm	-	203.670.632
Trung tâm Điện lực Nghệ An	-	78.759.091
Sê San 3A	-	58.272.689
Thủy điện Đasiat	318.856.305	-
Thủy điện Hòa Na	498.991.681	-
Thủy điện A Lưới	365.006.629	-
Thủy điện Sông Đà Giai đoạn 1	1.501.502.577	-
Trích trước chi phí lãi vay	103.397.400	-
Dài hạn	-	-
Cộng	2.787.754.592	1.383.105.008

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Tại 31/12/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
Ngắn hạn	14.494.380.648	17.765.170.953
Kinh phí công đoàn	357.111.629	268.491.777
Bảo hiểm xã hội	-	739.129.324
Bảo hiểm thất nghiệp	1.094.372.200	542.722.717
Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.042.896.819	16.214.827.135
Lợi nhuận, cổ tức chia cho cổ đông	2.084.996.915	812.925.620
Phải trả, phải nộp khác (*)	10.957.899.904	15.401.901.515
Dài hạn	-	-
Cộng	14.494.380.648	17.765.170.953

(*) Các khoản phải trả, phải nộp khác là các khoản chi phí phải trả cán bộ công nhân viên đã hoàn chứng từ về, nhưng Công ty chưa thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	Tại 01/01/2015		Trong năm		Tại 31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	VND	VND	nợ VND
Vay ngắn hạn	480.740.500.768	480.740.500.768	480.800.103.909	394.707.694.293	566.832.910.384	566.832.910.384
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (1)	197.289.249.451	197.289.249.451	187.810.428.222	229.289.249.451	155.810.428.222	155.810.428.222
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (7)	-	-	36.000.000.000	-	36.000.000.000	36.000.000.000
Công ty Cổ phần Tài chính Điện lực (2)	81.000.000.000	81.000.000.000	14.000.000.000	25.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Long Biên (3)	29.000.000.000	29.000.000.000	49.347.157.184	29.000.000.000	49.347.157.184	49.347.157.184
Ngân Hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội (4)	-	-	7.410.938.413	-	7.410.938.413	7.410.938.413
Ngân Hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội (8)	-	-	390.000.000	-	390.000.000	390.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (5)	-	-	25.056.104.214	-	25.056.104.214	25.056.104.214
Vay cá nhân (6)	173.451.251.317	173.451.251.317	160.785.475.876	111.418.444.842	222.818.282.351	222.818.282.351
Vay dài hạn	685.139.443.756	685.139.443.756	1.950.000.000	72.455.000.000	614.634.443.756	614.634.443.756
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (7)	685.139.443.756	685.139.443.756	-	72.000.000.000	613.139.443.756	613.139.443.756
Ngân Hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội (8)	-	-	1.950.000.000	455.000.000	1.495.000.000	1.495.000.000
Cộng	1.165.879.944.524	1.165.879.944.524	482.750.103.909	467.162.694.293	1.181.467.354.140	1.181.467.354.140

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (1) Khoản vay ngắn hạn thuộc hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTDHM/NHCT326-PECC1 ngày 04/12/2014 được ký kết giữa Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long với mục đích mua nguyên vật liệu, trả lương cán bộ công nhân viên và các chi phí khác để phục vụ hoạt động tư vấn, khảo sát, thiết kế. Hạn mức tín dụng là 240.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng. Lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ.
- (2) Khoản vay ngắn hạn thuộc hợp đồng hạn mức tín dụng số 15/2015/HĐTD-HM-DN/TCĐL ngày 11/06/2015 được ký kết giữa Công ty với Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực với mục đích vay bổ sung vốn lưu động. Hạn mức tín dụng là 95.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ phù hợp với từng phương án kinh doanh cụ thể, khả năng thu hồi vốn vòng quay vốn lưu động nhưng tối đa không quá 12 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất cho vay được xác định cho từng lần nhận nợ và được ghi trên khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Cho vay có bảo đảm bằng nguồn thu từ các Hợp đồng kinh tế, hàng tháng Công ty chuyển doanh thu vào tài khoản do EVNFinance chỉ định tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành tối thiểu 50% tổng dư nợ tại EVNFinance thời điểm thông báo chuyển vốn. Tài sản đảm bảo bổ sung: Toàn bộ giá trị các khoản phải thu khách hàng bình quân của bên B tại mọi thời điểm.
- (3) Khoản vay ngắn hạn thuộc hợp đồng cấp tín dụng số 427.15.053.1268888.TD ngày 18/06/2015 được ký kết giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Long Biên với mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động tư vấn, thiết kế, giám sát năm 2015 – 2016 của khách hàng và mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận bằng văn bản trước thời điểm giải ngân của khoản vay có liên quan. Hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp tín dụng kể từ ngày ký kết hợp đồng đến hết ngày 30/06/2016. Lãi suất cho vay được xác định cụ thể trên từng văn bản nhận nợ tại thời điểm giải ngân. Tài sản đảm bảo là: Quyền đòi nợ/ Khoản phải thu hình thành từ các phương án Ngân hàng tài trợ, các tài sản đảm bảo khác mà Công ty cũng như bên thứ ba đã hoặc sẽ dùng để bảo đảm tại Ngân hàng cũng được sử dụng để bảo đảm cho nghĩa vụ của Công ty theo hợp đồng cấp tín dụng, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.
- (4) Khoản vay ngắn hạn thuộc hợp đồng cấp tín dụng số 91-21.08.15/HĐTD/TPBANK.THN ngày 03/09/2015 được ký kết giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong – Chi nhánh Tây Hà Nội với mục đích vay thanh toán lương cố định hàng tháng, lương nhân công và các chi phí khác theo từng công trình phục vụ cho hoạt động tư vấn, khảo sát và thiết kế của khách hàng. Hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng. Lãi suất cho vay được xác định cụ thể trên từng văn bản nhận nợ tại thời điểm giải ngân. Tài sản đảm bảo là: Quyền đòi nợ/ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với bất động sản là trụ sở của khách hàng.
- (5) Khoản vay ngắn hạn thuộc hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2015/HM/NHNT.TX-TV1 ngày 13/11/2015 được ký kết giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh miễn ký quỹ, phát hành thư tín dụng miễn ký quỹ, hiết khấu có truy đòi, các hình thức tín dụng khác mà Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam cho phép. Hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Quyền đòi nợ phát sinh của Công ty CP Tư vấn xây dựng điện 1 tối thiểu tương đương với mức dư nợ tại Vietcombank trong kỳ.
- (6) Là các khoản vay ngắn hạn với cán bộ công nhân viên trong Công ty, có thời hạn dưới 12 tháng, lãi suất theo thỏa thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(7) Toàn bộ số dư khoản vay dài hạn thuộc hợp đồng tín dụng số 01/2009/SB5-HĐTD ngày 14/08/2009 được ký kết giữa Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long với mục đích đầu tư dự án Thủy điện Sông Bung 5. Hạn mức tín dụng là 900.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 13 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất theo từng thời kỳ. Số dư gốc vay đến 31/12/2015 là 649.139.443.756 đồng. Ngân hàng sẽ xác định số dư nợ gốc cụ thể phải thanh toán vào mỗi ngày thanh toán gốc và sẽ thông báo cho Công ty về việc xác định nghĩa vụ trả nợ đó. Trong đó: số đến hạn trả trong năm 2016 là 36.000.000.000 đồng.

(8) Toàn bộ số dư khoản vay dài hạn thuộc hợp đồng tín dụng số 104-14.09.15/HĐTD/TPBANK.THN ngày /10/2015 được ký kết giữa Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội với mục đích thanh toán bù đắp tiền mua 01 xe ô tô Toyota Land Cruiser VX theo hợp đồng mua bán xe ô tô số 150905/HĐMB giữa Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 1 và Công ty Toyota Thăng Long. Số tiền là 1.950.000.000 đồng, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất theo chấp thuận của TPBank. Số dư gốc vay đến 31/12/2015 là 1.885.000.000 đồng. Tài sản đảm bảo là xe 1 xe ô tô nhãn hiệu Land Cruiser VX biển kiểm soát 30A-834.12. Trong đó: số đến hạn trả trong năm 2016 là 390.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác Thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2014	230.105.360.000	11.073.100	13.108.993.101	500.000.000	39.342.669.630	283.068.095.831
- Lãi trong năm	-	-	-	-	44.653.573.162	44.653.573.162
- Phân phối lợi nhuận	36.807.830.000	-	74.930.493	-	(39.342.667.230)	(2.459.906.737)
- Chênh lệch tỷ giá	-	(11.073.100)	-	-	-	(11.073.100)
- Phân loại lại quỹ dự phòng tài chính theo Thông tư 200/TT-BTC	-	-	2.918.061.150	-	-	2.918.061.150
31/12/2014	266.913.190.000	-	16.101.984.744	500.000.000	44.653.575.562	328.168.750.306
01/01/2015	266.913.190.000	-	16.101.984.744	500.000.000	44.653.575.562	328.168.750.306
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	30.318.636.355	30.318.636.355
- Trích lập các quỹ	-	-	971.496.686	-	(1.073.041.646)	(101.544.960)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(40.036.978.500)	(40.036.978.500)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành	-	-	-	-	(3.377.958.354)	(3.377.958.354)
31/12/2015	266.913.190.000	-	17.073.481.430	500.000.000	30.484.233.417	314.970.904.847

(*) Phân phối lợi nhuận trong năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty năm 2013 ngày 25/04/2015 và Nghị quyết số 32/NQ-HĐQT-TVĐ1-TH ngày 03/07/2015 của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại 31/12/2015		Tại 01/01/2015	
	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	54,34%	145.032.993.439	54,34%	145.032.993.439
Các cổ đông khác	45,66%	121.880.196.561	45,66%	121.880.196.561
Cộng	100%	266.913.190.000	100%	266.913.190.000

18.3 Giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	266.913.190.000	266.913.190.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	266.913.190.000	266.913.190.000

18.4 Cổ phiếu

	Tại 31/12/2015 Cổ phiếu	Tại 01/01/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.691.319	26.691.319
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.691.319	26.691.319
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	26.691.319	26.691.319
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.691.319	26.691.319
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	26.691.319	26.691.319
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu	499.473.202.804	457.511.478.540
Doanh thu sản xuất điện	158.862.802.479	127.979.191.589
Doanh thu khảo sát, thiết kế công trình điện	285.049.801.954	262.112.837.574
Doanh thu khác	55.560.598.371	67.419.449.377
Cộng	499.473.202.804	457.511.478.540
Doanh thu với các bên liên quan	388.860.283.888	337.210.054.437

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn sản xuất điện	72.652.882.937	64.005.695.997
Giá vốn khảo sát, thiết kế công trình điện	179.151.668.078	136.761.437.512
Giá vốn khác	54.333.501.573	67.419.449.377
Cộng	306.138.052.588	268.186.582.886

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	84.988.364	137.049.233
Lãi tiền ký quỹ	-	18.588.030
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.502.061.007	152.157.524
Lợi nhuận từ các công ty con	4.695.150.272	5.641.550.589
Cộng	8.282.199.643	5.949.345.376

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí lãi vay	103.553.978.019	106.647.040.752
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.171.938.353	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.803.890.683	20.725.063
Cộng	108.529.807.055	106.667.765.815

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	36.790.160.040	26.488.072.756
Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng	1.857.585.970	3.632.366.604
Chi phí nhân viên quản lý	15.550.216.880	13.675.534.600
Chi phí khấu hao tài sản cố định	289.945.545	195.805.492
Thuế phí, lệ phí	4.556.800.595	883.241.326
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.539.492.959	4.172.409.154
Chi phí bằng tiền khác	6.404.484.440	3.096.955.034
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.591.633.651	831.760.546

24. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Phạt do vi phạm hợp đồng	1.676.416.694	291.131.967
Phạt chậm nộp thuế	12.782.565.590	4.270.759.516
Các khoản chi phí khác	911.575.316	715.569.065
Cộng	15.370.557.600	5.277.460.548

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	40.938.892.074	56.882.124.053
Các khoản điều chỉnh tăng	13.186.937.614	4.495.906.287
- Các khoản chi phí (phạt chậm nộp thuế)	12.501.142.736	-
- Các khoản chi phí (phạt chậm nộp bảo hiểm)	17.992.245	-
- Khấu hao ô tô phần vượt quá 1,6 tỷ đồng	83.263.514	-
- Thù lao cho thành viên HĐQT không kiêm nhiệm	72.000.000	-
- Chi phí không được trừ khác	512.539.119	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(5.851.940.052)	(5.793.708.113)
- Lợi nhuận Công ty con	(4.695.150.272)	(5.641.550.589)
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	(56.106.495)	(152.157.524)
- Các khoản thu nhập không chịu thuế khác	(1.100.683.285)	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	48.273.889.636	55.584.322.227
Thuế suất	22%	22%
Thuế TNDN phải trả ước tính	10.620.255.719	12.228.550.891
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.620.255.719	12.228.550.891

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty không trình bày chi tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 30 về “Lãi trên cổ phiếu” yêu cầu trong trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu theo quy định của Chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Tại 31/12/2015</u>	<u>Tại 01/01/2015</u>
	VND	VND
Ngoại tệ các loại:		
+ USD	240.526,27	180.264,89
Nợ khó đòi đã xử lý:	4.186.352.918	4.186.352.918

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

QUẢN LÝ RỦI RO VỐN

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.19 - Công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Giá trị ghi sổ	
	Tại 31/12/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.274.995.809	41.069.026.799
Phải thu khách hàng và phải thu khác	329.713.777.498	351.389.084.271
Cộng	348.988.773.307	392.458.111.070
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.181.467.354.140	1.165.879.944.524
Phải trả người bán và phải trả khác	140.330.670.115	115.245.766.191
Chi phí phải trả	2.787.754.592	1.383.105.008
Cộng	1.324.585.778.847	1.282.508.815.723
Trạng thái ròng	(975.597.005.540)	(890.050.704.653)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về Trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả cũng như trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối năm tài chính. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại 31/12/2015			
Vay và nợ thuê tài chính	566.832.910.384	614.634.443.756	1.181.467.354.140
Phải trả người bán và phải trả khác	85.702.507.868	54.628.162.247	140.330.670.115
Chi phí phải trả	2.787.754.592	-	2.787.754.592
Cộng	655.323.172.844	669.262.606.003	1.324.585.778.847
Tại 01/01/2015			
Vay và nợ thuê tài chính	480.740.500.768	685.139.443.756	1.165.879.944.524
Phải trả người bán và phải trả khác	99.266.791.404	15.978.974.787	115.245.766.191
Chi phí phải trả	1.383.105.008	-	1.383.105.008
Cộng	581.390.397.180	701.118.418.543	1.282.508.815.723

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại 31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.274.995.809	-	19.274.995.809
Phải thu khách hàng và phải thu khác	270.852.632.231	58.861.145.267	329.713.777.498
Cộng	290.127.628.040	58.861.145.267	348.988.773.307
Tại 01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.069.026.799	-	41.069.026.799
Phải thu khách hàng và phải thu khác	281.179.905.437	70.209.178.834	351.389.084.271
Cộng	322.248.932.236	70.209.178.834	392.458.111.070

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu với bên liên quan		
Doanh thu các công trình thuộc EVN	388.860.283.888	337.210.054.437
<i>Trong đó</i>		
<i>Doanh thu sản xuất điện</i>	158.862.802.479	127.979.191.589
<i>Doanh thu khảo sát thiết kế</i>	229.997.481.409	209.230.862.848
	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Mua hàng bên có liên quan	346.137.932	462.852.760
Công ty Lưới điện Cao thế Miền Trung	202.887.082	313.049.035
Trung tâm Công nghệ Thông tin EVN	23.435.952	149.803.725
Công ty Cổ phần Tư vấn điện 3	119.814.898	-
	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận từ các Công ty con	4.695.150.272	5.641.550.589
Công ty TNHH MTV Khảo sát và Thiết kế Xây dựng Điện 1	1.956.454.119	1.579.752.195
Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2	839.116.626	1.286.173.162
Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng	1.165.825.476	1.133.427.048
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4	733.754.051	1.642.198.184

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan:

	Tại 31/12/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
Các khoản phải thu		
Phải thu khách hàng		
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương	192.006.773	192.006.773
Ban QLDA Lưới điện_Công ty Điện lực 2	119.210.000	119.210.000
Ban QLDA Nhiệt điện 1	669.187.871	669.187.871
Ban QLDA Lưới điện TP Hải Phòng	2.115.069.500	48.361.924
Ban QL Trung tâm Điều độ Hệ thống điện miền Bắc	381.686.048	381.686.048
Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn-Sông Hình	2.264.065.442	
Công ty CP điện Nhiệt điện Quảng Ninh	6.762.323.960	2.061.375.282
Công ty CP tư vấn xây dựng điện 2	159.636.354	159.636.354
Ban QLDA Thủy điện 1	6.931.338.039	3.660.543.560
Ban QLDA Thủy điện 2	10.065.511.218	5.659.126.253
Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 4	983.545.001	983.545.000
Điện lực Cao Bằng	22.957.590	22.957.590
Ban QLDA Lưới điện - Công ty Điện lực 1	1.804.042.902	1.851.122.715
Công ty CP Thủy điện miền Nam		1.112.653.803
Ban QLDA Lưới điện - Điện lực Hà Nội	1.105.540.073	2.274.220.393
Ban ĐHDA Thủy điện Tuyên Quang	143.960.000	143.960.000
Nhà máy Thủy điện Ialy	398.888.311	1.248.888.311
Ban QLDA Thủy điện Sơn La	17.528.374.541	13.822.398.303
Ban QLDA Thủy điện 3	49.521.858	3.426.423.749
Ban QLDA các công trình điện miền Trung	3.389.343.890	5.509.482.325
Ban QLDA Điện lực dầu khí Vũng áng Quảng Trạch		416.108.565
Ban QLDA Điện lực dầu khí Thái Bình 2	298.583.620	1.297.783.620
Công ty Phát triển Thủy điện Sê San	-	1.153.353.737
Công ty mua bán điện	8.866.857.834	5.220.602.190
Công ty CP điện Gia Lai	662.708.191	
Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	798.689.160	39.934.458
Công ty Thủy điện Tuyên Quang	295.300.348	18.328.185
Công ty CP Thủy điện Sông Tranh 4	424.208.123	424.208.123
Ban QLDA Nhiệt điện 2	-	
Công ty Thủy điện Bản Vẽ	2.587.575.000	1.447.700.000
Ban QLDA Thủy điện sông Bung 2	-	376.242.066

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan (tiếp):

	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Phải thu khách hàng (tiếp)		
Công ty CP Thủy điện Sông Tranh	-	2.787.014.068
Ban QLDA Lưới điện TP. Hồ Chí Minh	-	-
Công ty Truyền tải Điện 2	603.959.942	562.407.491
Ban điều hành dự án NMNĐ Thái Bình 2	885.000.000	
Công ty CP Thủy điện A Vương	681.444.540	
Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Quốc gia	-	180.780.441
Ban QLDA Phát triển Điện lực Hà nội	6.264.726.573	310.784.740
Công ty CP Cơ điện Thủ Đức	1.412.369.366	512.369.366
Công ty CP Cơ khí Điện lực	3.417.045.425	6.551.845.425
Công ty TNHH MTV Tổng công ty Phát điện 1	1.454.440.630	9.331.660.089
Trung tâm Công nghệ Thông tin-EVN	342.773.792	-
Công ty Thủy điện An Khê-kanak	564.018.737	33.430.019
Ban QLDA Thủy điện 7	3.111.997.786	3.111.997.786
Công ty CP Phát triển Điện lực Việt Nam		3.656.094.313
Công ty CP Cơ điện miền Trung	576.713.101	616.701.515
Công ty CP Phát triển Điện lực Việt Nam	4.989.193.263	873.720.845
Ban QLDA Thủy điện 6	59.050.559	59.050.559
Ban QLDA Nhiệt điện Thái Bình	7.591.345.587	2.118.480.237
Công ty CP Thủy điện Gia Lai	60.000.000	60.000.000
Công ty CP EVN Quốc tế	34.331.574.793	34.331.574.793
Công ty CP Thủy điện Thác Bà	112.906.092	112.906.092
Công ty CP Đầu tư Phát triển Bắc Minh	5.433.414.598	5.604.478.876
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sapa	4.972.332.823	4.317.157.472
Công ty CP Thủy điện sông Ba Hạ	178.925.000	1.628.606.957
Ban QLDA điện hạt nhân Ninh Thuận	235.523.713	235.523.713
Công ty CP Nhiệt điện An Khánh	-	1.361.316.677
Điện lực Nam Định	216.429.201	29.909.091
Công ty Thủy điện Sơn La	-	7.439.315.000
Công ty CP Thủy điện Miền Trung	8.107.164.442	4.593.070.493
Công ty Thủy điện Sông Tranh	4.477.980.422	
Tổng	180.912.792.865	160.889.286.549

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan (tiếp):

	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
Người mua trả tiền trước		
Ban QLDA Lưới điện_Công ty Điện lực 2	14.598.834	14.598.834
Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn-Sông Hình	7.143.985.938	16.024.186.938
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 2	2.131.982.790	2.131.982.790
Ban QLDA Thủy điện 1	376.160.479	406.623.521
Ban QLDA Lưới điện - Công ty Điện lực 1	718.971.613	705.160.946
Ban QLDA các công trình điện miền Trung	426.391.234	251.990.689
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng	166.048.426	246.918.425
Ban QLDA Lưới điện TP. Hồ Chí Minh	3.873.131.791	1.806.024.313
Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Quốc gia	439.734.869	439.734.869
Công ty Truyền tải Điện 1	18.947.146	18.947.146
Ban QLDA các công trình Điện miền Bắc	4.207.992.285	2.561.857.943
Ban QLDA Nhiệt điện Thái Bình	3.895.097.448	558.108.203
Công ty Thủy điện Hòa Bình	331.360.000	331.360.000
Công ty CP Xây lắp Điện 1	-	649.755.000
Công ty Thủy điện Sơn La	472.566.000	-
Cộng	24.216.968.853	26.147.249.617
	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
Phải trả người bán		
Trung tâm Điều độ Hệ thống Điện Miền trung	205.920.784	205.920.784
Trung tâm công nghệ Thông tin EVN	190.563.645	164.784.098
Công ty Tư vấn Xây dựng Điện 4	141.066.154	141.066.154
Ban điều hành Dự án Thủy điện Pleikrong	133.664.300	133.664.300
Công ty Tư vấn Xây dựng điện 3	131.796.388	-
Công ty Lưới điện Cao thế Miền Trung	-	213.973.886
Cộng	803.011.271	859.409.222

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan (tiếp):

	Tại 31/12/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
Phải thu nội bộ		
Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2	3.937.696.004	2.735.534.696
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4	10.035.829.491	11.111.504.776
Cộng	13.973.525.495	13.847.039.472
Phải trả nội bộ		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	35.333.888.711	13.577.548.211
Công ty TNHH MTV Khảo sát và Thiết kế Xây dựng Điện 1	11.440.003.904	14.446.094.722
Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng	7.281.618.331	8.954.211.658
Cộng	54.055.510.946	36.977.854.591

30. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015 của Công ty đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại phù hợp Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Tại ngày 01/01/2015 theo Thông tư 200/2014/TT-BTC	Tại ngày 31/12/2014 theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC	Chênh lệch Tăng(+)/ Giảm(-)
Bảng Cân đối Kế toán			
Tài sản			
Phải thu ngắn hạn khác	19.771.411.155	2.502.744.604	(17.268.666.551)
Tài sản thiếu chờ xử lý	447.960.000	-	(447.960.000)
Tài sản ngắn hạn khác	61.924.048	17.778.550.599	17.716.626.551
Nguồn vốn			
Quỹ đầu tư phát triển	16.101.984.744	13.183.923.594	(2.918.061.150)
Quỹ dự phòng tài chính	-	2.918.061.150	-



Nguyễn Tài Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2016

Nguyễn Hồng Tuấn
Q. Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mai Hương
Người lập biểu